

Số: 45 /2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lực lượng đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 117/TTr-CAT-PTM ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Tổng số 2.233 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại 2.233 bản, tiểu khu, tổ dân phố thuộc 200 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Mỗi Tổ có 03 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và tổ viên.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2025. Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La, hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp, Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt nam tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công an tỉnh;
- Chi cục Thống kê tỉnh Sơn La;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, ĐH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Việt

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/2025/QĐ-UBND ngày /

/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
I	Thành phố Sơn La	12	139	139	139	139	417
1.		Phường Chiềng Lề	13	13	13	13	39
2.		Phường Tô Hiệu	10	10	10	10	30
3.		Phường Chiềng An	9	9	9	9	27
4.		Phường Quyết Thắng	15	15	15	15	45
5.		Phường Chiềng Cơi	8	8	8	8	24
6.		Phường Chiềng Sinh	18	18	18	18	54
7.		Phường Quyết Tâm	11	11	11	11	33
8.		Xã Chiềng Xôm	10	10	10	10	30
9.		Xã Hua La	15	15	15	15	45
10.		Xã Chiềng Ngần	15	15	15	15	45
11.		Xã Chiềng Cọ	7	7	7	7	21
12.		Xã Chiềng Đen	8	8	8	8	24
II	Huyện Mai Sơn	22	291	291	291	291	873
1.		Xã Chiềng Lương	17	17	17	17	51
2.		Xã Tà Hộc	8	8	8	8	24
3.		Xã Chiềng Ban	11	11	11	11	33
4.		Xã Chiềng Dong	8	8	8	8	24
5.		Xã Mường Bằng	13	13	13	13	39
6.		Xã Chiềng Mung	18	18	18	18	54
7.		Xã Chiềng Nọi	15	15	15	15	45
8.		Xã Nà Bó	12	12	12	12	36
9.		Xã Chiềng Ve	5	5	5	5	15
10.		Xã Mường Chanh	7	7	7	7	21
11.		Xã Chiềng Chung	10	10	10	10	30
12.		Xã Chiềng Mai	11	11	11	11	33
13.		Thị trấn Hát Lót	22	22	22	22	66
14.		Xã Nà Ót	11	11	11	11	33
15.		Xã Chiềng Kheo	5	5	5	5	15

16.		Xã Hát Lót	16	16	16	16	48
17.		Xã Phiêng Pần	17	17	17	17	51
18.		Xã Cò Nồi	29	29	29	29	87
19.		Xã Mường Bon	11	11	11	11	33
20.		Xã Chiềng Sung	12	12	12	12	36
21.		Xã Phiêng Cắm	19	19	19	19	57
22.		Xã Chiềng Chăn	14	14	14	14	42
III	Huyện Yên Châu	14	169	169	169	169	507
1.		Xã Chiềng Đông	12	12	12	12	36
2.		Xã Chiềng Sàng	8	8	8	8	24
3.		Xã Chiềng Pẩn	9	9	9	9	27
4.		Xã Chiềng Khoi	6	6	6	6	18
5.		Xã Sập Vạt	6	6	6	6	18
6.		Xã Chiềng Hặc	14	14	14	14	42
7.		Xã Mường Lựm	7	7	7	7	21
8.		Xã Tú Nang	20	20	20	20	60
9.		Xã Lóng Phiêng	10	10	10	10	30
10.		Xã Chiềng Tương	9	9	9	9	27
11.		Xã Phiêng Khoài	30	30	30	30	90
12.		Xã Chiềng On	12	12	12	12	36
13.		Xã Yên Sơn	10	10	10	10	30
14.		Thị trấn Yên Châu	16	16	16	16	48
IV	Thị xã Mộc Châu	15	168	168	168	168	504
1.		Phường Mộc Ly	5	5	5	5	15
2.		Phường Mộc Sơn	7	7	7	7	21
3.		Phường Bình Minh	6	6	6	6	18
4.		Phường Thảo Nguyên	12	12	12	12	36
5.		Phường Cờ Đỏ	8	8	8	8	24
6.		Phường Vân Sơn	10	10	10	10	30
7.		Phường Đông Sang	7	7	7	7	21
8.		Phường Mường Sang	10	10	10	10	30
9.		Xã Tân Yên	20	20	20	20	60
10.		Xã Đoàn Kết	24	24	24	24	72
11.		Xã Chiềng Chung	7	7	7	7	21

12.		Xã Chiềng Sơn	17	17	17	17	51
13.		Xã Lóng Sập	13	13	13	13	39
14.		Xã Chiềng Hắc	13	13	13	13	39
15.		Xã Chiềng Khù	9	9	9	9	27
V	Huyện Vân Hồ	14	115	115	115	115	345
1.		Xã Chiềng Khoa	7	7	7	7	21
2.		Xã Chiềng Xuân	7	7	7	7	21
3.		Xã Chiềng Yên	9	9	9	9	27
4.		Xã Liên Hòa	5	5	5	5	15
5.		Xã Lóng Luông	9	9	9	9	27
6.		Xã Mường Men	5	5	5	5	15
7.		Xã Mường Tè	8	8	8	8	24
8.		Xã Quang Minh	5	5	5	5	15
9.		Xã Song Khủa	9	9	9	9	27
10.		Xã Suối Bàng	9	9	9	9	27
11.		Xã Tân Xuân	9	9	9	9	27
12.		Xã Tô Múa	12	12	12	12	36
13.		Xã Vân Hồ	13	13	13	13	39
14.		Xã Xuân Nha	8	8	8	8	24
VI	Huyện Bắc Yên	16	99	99	99	99	297
1.		Xã Song Pe	8	8	8	8	24
2.		Xã Chiềng Sại	6	6	6	6	18
3.		Xã Háng Đồng	4	4	4	4	12
4.		Xã Tạ Khoa	6	6	6	6	18
5.		Xã Xím Vàng	4	4	4	4	12
6.		Xã Hua Nhàn	9	9	9	9	27
7.		Xã Mường Khoa	8	8	8	8	24
8.		Xã Hang Chú	6	6	6	6	18
9.		Thị trấn Bắc Yên	7	7	7	7	21
10.		Xã Pắc Ngà	8	8	8	8	24
11.		Xã Tà Xùa	4	4	4	4	12
12.		Xã Phiêng Côn	4	4	4	4	12
13.		Xã Phiêng Ban	7	7	7	7	21
14.		Xã Chim Vàn	8	8	8	8	24

15.		Xã Làng Chếu	5	5	5	5	15
16.		Xã Hồng Ngải	5	5	5	5	15
VII	Huyện Phù Yên	25	203	203	203	203	609
1.		Thị trấn Quang Huy	25	25	25	25	75
2.		Xã Tường Thượng	8	8	8	8	24
3.		Xã Tường Hạ	5	5	5	5	15
4.		Xã Tường Phong	5	5	5	5	15
5.		Xã Sập Xa	5	5	5	5	15
6.		Xã Nam Phong	5	5	5	5	15
7.		Xã Mường Thái	6	6	6	6	18
8.		Xã Mường Lang	6	6	6	6	18
9.		Xã Gia Phù	10	10	10	10	30
10.		Xã Tường Tiến	4	4	4	4	12
11.		Xã Mường Do	7	7	7	7	21
12.		Xã Huy Tường	6	6	6	6	18
13.		Xã Huy Hạ	14	14	14	14	42
14.		Xã Huy Tân	10	10	10	10	30
15.		Xã Tân Lang	11	11	11	11	33
16.		Xã Tường Phù	7	7	7	7	21
17.		Xã Kim Bon	7	7	7	7	21
18.		Xã Mường Bang	10	10	10	10	30
19.		Xã Suối Tọ	11	11	11	11	33
20.		Xã Suối Bau	6	6	6	6	18
21.		Xã Tân Phong	5	5	5	5	15
22.		Xã Mường Cơi	15	15	15	15	45
23.		Xã Huy Thượng	6	6	6	6	18
24.		Xã Bắc Phong	3	3	3	3	9
25.		Xã Đá Đỏ	6	6	6	6	18
VIII	Huyện Sông Mã	19	314	314	314	314	942
1.		Thị trấn Sông Mã	11	11	11	11	33
2.		Xã Mường Sai	12	12	12	12	36
3.		Xã Chiềng Khương	21	21	21	21	63
4.		Xã Chiềng Cang	25	25	25	25	75
5.		Xã Mường Hung	28	28	28	28	84

6.		Xã Mường Cai	14	14	14	14	42
7.		Xã Chiềng Khoong	36	36	36	36	108
8.		Xã Huổi Một	19	19	19	19	57
9.		Xã Nậm Mẩn	8	8	8	8	24
10.		Xã Nà Nghịu	26	26	26	26	78
11.		Xã Nậm Ty	19	19	19	19	57
12.		Xã Chiềng Phung	10	10	10	10	30
13.		Xã Chiềng Sơ	16	16	16	16	48
14.		Xã Yên Hưng	15	15	15	15	45
15.		Xã Đưa Mòn	19	19	19	19	57
16.		Xã Mường Lắm	8	8	8	8	24
17.		Xã Chiềng En	10	10	10	10	30
18.		Xã Bó Sinh	10	10	10	10	30
19.		Xã Pú Bấu	7	7	7	7	21
IX	Huyện Sốp Cộp	8	101	101	101	101	303
1.		Xã Sốp Cộp	10	10	10	10	30
2.		Xã Mường Lạn	16	16	16	16	48
3.		Xã Dồm Cang	9	9	9	9	27
4.		Xã Sam Kha	9	9	9	9	27
5.		Xã Mường Và	21	21	21	21	63
6.		Xã Nậm Lạnh	10	10	10	10	30
7.		Xã Púng Bánh	13	13	13	13	39
8.		Xã Mường Lèo	13	13	13	13	39
X	Huyện Thuận Châu	28	336	336	336	336	1.008
1.		Xã Bản Lắm	6	6	6	6	18
2.		Xã Bó Mười	11	11	11	11	33
3.		Xã Bon Phặng	8	8	8	8	24
4.		Xã Co Mạ	17	17	17	17	51
5.		Xã Co Tòng	8	8	8	8	24
6.		Xã Chiềng Bôm	12	12	12	12	36
7.		Xã Chiềng La	6	6	6	6	18
8.		Xã Phổng Ly	20	20	20	20	60
9.		Xã Chiềng Ngâm	11	11	11	11	33
10.		Xã Chiềng Pắc	6	6	6	6	18

11.		Xã Chiềng Pha	10	10	10	10	30
12.		Xã É Tòng	12	12	12	12	36
13.		Xã Liệp Tè	14	14	14	14	42
14.		Xã Long Hẹ	11	11	11	11	33
15.		Xã Muối Nội	7	7	7	7	21
16.		Xã Mường Bám	17	17	17	17	51
17.		Xã Mường É	13	13	13	13	39
18.		Xã Mường Khiêng	23	23	23	23	69
19.		Xã Nậm Lầu	20	20	20	20	60
20.		Xã Nong Lay	5	5	5	5	15
21.		Xã Pá Lông	8	8	8	8	24
22.		Xã Púng Tra	7	7	7	7	21
23.		Xã Phổng Lái	13	13	13	13	39
24.		Xã Phổng Lập	13	13	13	13	39
25.		Xã Tông Cọ	9	9	9	9	27
26.		Xã Tông Lạnh	16	16	16	16	48
27.		Thị trấn Thuận Châu	23	23	23	23	69
28.		Xã Thôm Mòn	10	10	10	10	30
XI	Huyện Quỳnh Nhai	11	103	103	103	103	309
1.		Thị trấn Mường Giàng	14	14	14	14	42
2.		Xã Cà Nàng	7	7	7	7	21
3.		Xã Pá Ma Pha Khinh	5	5	5	5	15
4.		Xã Chiềng Khoang	10	10	10	10	30
5.		Xã Nậm Êt	10	10	10	10	30
6.		Xã Mường Sại	8	8	8	8	24
7.		Xã Mường Chiên	3	3	3	3	9
8.		Xã Chiềng Ôn	6	6	6	6	18
9.		Xã Chiềng Khay	11	11	11	11	33
10.		Xã Chiềng Bằng	11	11	11	11	33
11.		Xã Mường Giôn	18	18	18	18	54
XII	Huyện Mường La	16	195	195	195	195	585
1.		Thị trấn Ít Ong	16	16	16	16	48
2.		Xã Mường Chùm	15	15	15	15	45

3.		Xã Mường Bú	25	25	25	25	75
4.		Xã Tạ Bú	12	12	12	12	36
5.		Xã Chiềng Hoa	14	14	14	14	42
6.		Xã Chiềng Công	15	15	15	15	45
7.		Xã Chiềng Ân	6	6	6	6	18
8.		Xã Chiềng Muôn	6	6	6	6	18
9.		Xã Chiềng San	7	7	7	7	21
10.		Xã Nậm Păm	10	10	10	10	30
11.		Xã Ngọc Chiến	15	15	15	15	45
12.		Xã Pi Toong	9	9	9	9	27
13.		Xã Mường Trai	6	6	6	6	18
14.		Xã Hua Trai	9	9	9	9	27
15.		Xã Chiềng Lao	16	16	16	16	48
16.		Xã Nậm Giôn	14	14	14	14	42